

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

Bản án số: 43/2023/DS-ST
Ngày: 30-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Bích

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Dân

2. Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172/2023/QĐXXST-DS ngày 13/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 144/2023/QĐST – DS ngày 3/8/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1985. Có mặt

Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1981. Vắng mặt

Hộ khẩu thường trú: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Hiện ngụ: tổ A, ấp T, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/11/2022 và lời khai trong quá trình làm việc, hòa giải, giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ trình bày:

Do quen biết nên ông Đ có cho ông Nguyễn Văn T vay số tiền 100.000.000đồng, có làm biên nhận vay tiền ngày 4/3/2021, viết tại nhà ông Đ và giao đủ số tiền cho ông T tại nhà ông Đ cùng ngày viết biên nhận, thoả thuận lãi suất 3%/ tháng, mục

đích để làm ăn. Sau khi viết biên nhận nhiều tháng ông T có trả cho ông Đ tổng số tiền lãi 3.000.000đồng của 2 tháng là tháng 4/2021 và tháng 5/2021, thì không trả nữa.

Do đó, nay ông Đ yêu cầu ông T có trách nhiệm trả cho ông Đ số tiền vốn còn nợ 100.000.000đồng và lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 4/6/2021 cho đến khi Tòa án xét xử vụ án.

Khi vay để tạo lòng tin cho ông thì ông T có thể chấp cho ông Đ một bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS07755 ngày 31/12/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1. Do đó, khi nào ông T trả đủ tiền ông Đ sẽ trả lại bản chính giấy chứng nhận đất trên cho ông T.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T mặc dù được tổng đạt trực tiếp và niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ. Tại phiên tòa được mở lần thứ hai hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Văn T tiếp tục vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, là đảm bảo theo đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt là vi phạm quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền vốn 100.000.000đồng và tiền lãi tính lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày 4/6/2023 đến ngày Tòa án xét xử (ngày 30/8/2023), theo quy định tại các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Buộc ông Nguyễn Hữu Đ có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS07755 ngày 31/12/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1, do việc thế chấp giữa các bên vi phạm hình thức của hợp đồng, không lập thành văn bản, không có công chứng chứng thực tại các Điều 129, 131, 502 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 188 luật Đất đai năm 2013.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn T cư ngụ trên địa bàn huyện C, tỉnh An Giang, nên Tòa án nhân dân huyện

Châu Thành thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nhưng Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho ông T được thể hiện trong hồ sơ vụ án.

Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 có quy định “*Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.*” Qua việc xác minh nơi cư trú của ông Nguyễn Văn T cho thấy các ông T vẫn còn hộ khẩu ở địa phương do đó Tòa án niêm yết theo quy định.

Căn cứ Điều 2, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017; khoản 5 Điều 177, Điều 179, Điều 227; Điều 228; Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn T.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ yêu cầu ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hữu Đ số tiền vốn còn nợ 100.000.000đồng và lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 4/6/2021 cho đến khi Tòa án xét xử vụ án.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là Đơn vay tiền ngày 4/3/2021 giữa ông Nguyễn Hữu Đ và ông Nguyễn Văn T.

[2.2] Xét thấy: Theo Đơn vay tiền ngày 4/3/2021 thể hiện “...ông Nguyễn Hữu Đ có đưa cho ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1981 ngụ ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang với số tiền 100.000.000đồng, lãi suất 3% mỗi tháng. Tức là 100.000.000đồng mỗi tháng đóng lãi 3.000.000đồng, có ký gửi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.”

Xét, giao dịch dân sự giữa ông Nguyễn Hữu Đ và ông Nguyễn Văn T xác lập trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119 và Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015, nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự giữa các bên. Do đó, việc ông T không trả tiền vốn và lãi cho ông Đ theo thỏa thuận đã vi phạm nghĩa vụ đối với ông Đ, nên yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Đ đối với ông Nguyễn Văn T, là có căn cứ.

[2.3] Về lãi suất: Theo Đơn vay tiền các bên thỏa thuận lãi suất 3% là vượt so với quy định pháp luật theo Điều 468 Bộ luật dân sự. Ông Đ trình bày ông T có đóng lãi được 2 tháng (tháng 4/2021 và tháng 5/2021) với tổng số tiền 3.000.000đồng, do đó số tiền lãi ông T đã đóng cho ông Đ vẫn chưa vượt quá

3%/tháng, ông Đ, ông T không có văn bản yêu cầu xem xét về số tiền lãi đã đóng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Nguyên đơn ông Đ yêu cầu điều chỉnh lãi suất 1,66%/tháng để tính lãi từ ngày 4/6/2021 cho đến khi xét xử là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận.

Tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 4/6/2023 đến ngày xét xử (ngày 30/8/2023) là 27 tháng 27 ngày.

$100.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 27 \text{ tháng } 27 \text{ ngày} = 46.313.991đ$ (Bốn mươi sáu triệu, ba trăm mười ba nghìn, chín trăm chín mươi một đồng).

Vì vậy, tổng số tiền ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hữu Đ là 146.313.991 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu, ba trăm mười ba nghìn, chín trăm chín mươi một đồng); trong đó tiền vốn 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng), tiền lãi tính đến hết ngày 30/8/2023 là 46.313.991đ (Bốn mươi sáu triệu, ba trăm mười ba nghìn, chín trăm chín mươi một đồng).

[2.4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hữu Đ số tiền: 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 46.313.991đồng (tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/8/2023).

[2.5] Tại phiên tòa, cũng như theo nội dung Đơn vay tiền ngày 4/3/2021, ông Nguyễn Hữu Đ xác định do để tạo lòng tin nên ông T có thể chấp cho ông và ông đang giữ bản chính 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 758826 (số vào sổ CS07755) ngày 31/12/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1. Hội đồng xét xử nhận thấy việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên giữa các bên là không phù hợp với quy định pháp luật tại các Điều 129, Điều 131, Điều 502 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 188 Luật đất đai năm 2013. Vì vậy ông Đ phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, khi ông T thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền nợ vay cho ông Đ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ được nhận lại tiền tạm ứng phí theo quy định Điều 147 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án quy định.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 227, 228, 232, 235, 271, 273, 278 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 129, 131, 463, 466, khoản 2 Điều 468, Điều 470, Điều 502 của Bộ Luật dân sự năm 2015. Điều 188 luật đất đai năm 2013. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Đ đối với ông Nguyễn Văn T.

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hữu Đ số tiền là 146.313.991 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu, ba trăm mười ba nghìn, chín trăm chín mươi một đồng); trong đó tiền vốn 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), tiền lãi tính đến hết ngày 30/8/2023 là 46.313.991đ (Bốn mươi sáu triệu, ba trăm mười ba nghìn, chín trăm chín mươi một đồng).

1.2. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền.

2. Ông Nguyễn Hữu Đ phải có trách nhiệm trả lại bản chính 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 758826 (số vào sổ CS07755) ngày 31/12/2019 do Sở T2 cấp mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1, cho ông Nguyễn Văn T khi ông T thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền nợ vay cho ông Nguyễn Hữu Đ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hữu Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) theo Biên lai thu số 0004182 ngày 20/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Văn T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.316.000 đồng (Bảy triệu, ba trăm mười sáu nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi gửi:

- Tòa án ND tỉnh An Giang;
- VKS ND H. Châu Thành
- Chi cục Thi hành án DS H. Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Xuân Bích